

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
VIETNAM NATIONAL COAL AND
MINERAL INDUSTRIES HOLDING
CORPORATION LIMITED
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV
VINACOMIN - MATERIALS TRADING
JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: **7498** /CV-MTS
No.: **7498** /CV-MTS

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2026
Quang Ninh, October 20, 2026

Digitally signed by
CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬT TƯ - TKV
DN: C=VN, CN=CÔNG
TY CỔ PHẦN VẬT TƯ -
TKV, L=QUẢNG NINH,
UID=MST:5700100707
Reason: I am the author
of this document
Location:
Date: 2026.10.20
15:13:40+07'00'
Foxit PDF Reader
Version: 2026.1.1

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
To: Hanoi Stock Exchange

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Vật Tư - TKV thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý II năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

Pursuant to Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the securities market, Vinacomin - Materials Trading Joint Stock Company hereby discloses its QIII/2026 financial statements to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức/ Name of organization: Công ty Cổ phần Vật Tư - TKV/ Vinacomin - Materials Trading Joint Stock Company

- Mã chứng khoán/ Stock symbol: MTS
- Địa chỉ/ Address: Tầng 8 và tầng 9, Toà nhà trung tâm điều hành sản xuất TKV tại Quảng Ninh, số 95A Lê Thánh Tông, Phường Hồng Gai, Thành phố Quảng Ninh./ 8th and 9th Floors, Vinacomin Production Operations Management Center Building in Quang Ninh, No. 95A Le Thanh Tong Street, Hong Gai Ward, Quang Ninh City.
- Điện thoại liên hệ/ Tel: 0203.3695.899 Fax: 0203.3634.899
- Email: hdqt.vmts@gmail.com Website: http://www.vmts.vn
- Nội dung thông tin công bố/ Contents of disclosure:
 - BCTC quý III năm 2026/ The financial statements for the third quarter of 2026:
 - ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);/ Separate financial statements (The listed company does not have any subsidiaries, and its superior accounting unit has affiliated units)
 - ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);/ Consolidated Financial Statements (The listed company has subsidiaries)
 - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)./ Consolidated financial statements (The listed company has an affiliated accounting unit with an independently organized accounting apparatus)
 - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/ Cases subject to explanation of causes:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán ...)/ The audit organization expressed



an opinion that is not an unqualified opinion on the financial statements (for the audited financial statements of...):

☐ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory document in the case of marking "yes"*:

☐ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm)/ *Profit after corporate income tax at the statement of business results of the reporting period changed by 5% or more compared to the same period of the previous year:*

☐ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory document in the case of marking "yes"*:

☐ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ *Profit after corporate income tax at the statement of business results of the reporting period changed by 10% or more compared to the same period of the previous year:*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory document in the case of marking "yes"*:

☒ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại / *Profit after tax in the reporting period is lost, transferred from profit in the same period of the previous year to loss in this period or vice versa:*

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory document in the case of marking "yes"*:

☐ Có/Yes

☐ Không/No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày: 20/10/2026 tại đường dẫn: <http://www.vmts.vn>.

This information has been published on the company's website on: October 20, 2026 at the link <http://www.vmts.vn>.

Tài liệu đính kèm/ Attachments:

- BCTC quý III năm 2026/
QIII/2026 Financial Statements
- Văn bản giải trình/ *Explanatory Documents*

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN

THƯ KÝ CÔNG TY

**PERSONS AUTHORIZED TO DISCLOSE
INFORMATION
COMPANY SECRETARY**



Hoàng Xuân Tùng



TẬP ĐOÀN CN THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
Công ty cổ phần Vật tư - TKV

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm 2026

Quảng Ninh, năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

ĐVT: Việt nam đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		777.846.039.264	583.613.501.890
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		46.754.694.472	27.420.692.847
1. Tiền	111		46.754.694.472	27.420.692.847
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		604.182.774.033	440.661.509.315
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		596.896.561.612	421.096.835.300
- Trong Tập đoàn			568.314.756.701	412.328.247.698
- Ngoài Tập đoàn			28.581.804.911	8.768.587.602
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.261.652.321	18.691.495.177
- Trong Tập đoàn			565.659.000	
- Ngoài Tập đoàn			3.695.993.321	18.691.495.177
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		3.024.560.100	873.178.838
IV. Hàng tồn kho	140		121.925.303.304	111.331.529.491
1. Hàng tồn kho	141		147.536.936.465	111.331.529.491
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(25.611.633.161)	
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		4.983.267.455	4.199.770.237
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		4.128.358.594	2.097.961.388
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	
3. Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước	163		854.908.861	2.101.808.849
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		87.097.938.145	65.077.585.907
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		761.648.436	45.000.000
5. Phải thu dài hạn khác	215		761.648.436	45.000.000
II. Tài sản cố định	220		73.409.992.181	55.678.071.338
1. Tài sản cố định hữu hình	221		73.152.562.163	55.304.857.535
- Nguyên giá	222		546.358.018.625	516.943.987.855
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(473.205.456.462)	(461.639.130.320)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		257.430.018	373.213.803
- Nguyên giá	228		462.471.670	462.471.670
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(205.041.652)	(89.257.867)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		179.738.467	1.141.075.342
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		179.738.467	1.141.075.342
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		12.746.559.061	8.213.439.227
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		12.599.391.136	6.273.185.853
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		147.167.925	1.940.253.374
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		864.943.977.409	648.691.087.797



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
C-NỢ PHẢI TRẢ	300		684.062.271.123	466.275.729.715
I. Nợ ngắn hạn	310		658.803.881.123	443.987.939.715
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		469.707.521.650	229.029.834.771
- Trong Tập đoàn			59.487.697	
- Ngoài Tập đoàn			469.648.033.953	229.029.834.771
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		422.619.165	266.384.837
- Trong Tập đoàn			-	
- Ngoài Tập đoàn			422.619.165	266.384.837
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		176.072.240	
4. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		4.750.531.119	5.786.845.440
5. Phải trả người lao động	315		56.982.005.000	42.396.611.721
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		5.466.548.221	3.382.564.222
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		2.017.232.110	1.553.300.303
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		86.797.400.000	153.559.448.702
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		23.841.781.000	3.002.443.000
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		8.642.170.618	5.010.506.719
II. Nợ dài hạn	330		25.258.390.000	22.287.790.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		25.258.390.000	22.287.790.000
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		180.881.706.286	182.415.358.082
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn c	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.670.489.183	10.670.489.183
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		20.211.217.103	21.744.868.899
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		20.211.217.103	21.744.868.899
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		864.943.977.409	648.691.087.797

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hương

Kế toán trưởng

Trương Thị Thường

Giám đốc

Nguyễn Mạnh Toàn



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QIII năm 2026

Đơn vị tính: Việt nam đồng

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QIII/2026	QIII/2025	Lũy kế năm 2026	Lũy kế năm 2025
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.230.453.343.085	893.222.613.842	3.977.377.016.785	3.042.386.715.132
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	12.096.962
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.230.453.343.085	893.222.613.842	3.977.377.016.785	3.042.374.618.170
4.	Giá vốn hàng bán	11		1.170.609.452.173	857.231.947.624	3.758.086.806.500	2.892.941.050.974
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		59.843.890.912	35.990.666.218	219.290.210.285	149.433.567.196
6.	Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu	21					
7.	Doanh thu hoạt động tài chính	22		94.635.193	17.844.072	196.334.127	63.436.659
8.	Chi phí hoạt động tài chính	23		2.740.578.591	2.517.551.885	13.422.544.389	6.775.075.155
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		2.685.228.591	2.517.551.885	13.367.194.389	6.773.778.962
9.	Chi phí bán hàng	25		(178.295.577)	19.649.547.654	76.512.010.653	94.591.273.114
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		39.489.725.799	21.786.425.640	92.601.596.802	44.192.265.128
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		17.886.517.292	(7.945.014.889)	36.950.392.568	3.938.390.458
12.	Thu nhập khác	31		1.036.635	15.313.876.065	2.352.884.623	16.347.807.601
13.	Chi phí khác	32		11.298.936.888	102.656.851	11.516.865.989	695.363.905
14.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(11.297.900.253)	15.211.219.214	(9.163.981.366)	15.652.443.696
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.588.617.039	7.266.204.325	27.786.411.202	19.590.834.154
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		3.138.020.083	1.531.284.176	5.782.108.650	4.104.614.940
	Thuế TNDN phải nộp trong kỳ			3.138.020.083	1.531.284.176	5.782.108.650	4.104.614.940
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		487.882.773	-	1.793.085.449	-
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.962.714.183	5.734.920.149	20.211.217.103	15.486.219.214
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		198	382	1.347	1.032
20.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Trương Thị Thường



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2026	Quý III/2025	9T/2026	9T/2025
1	2	3	4	5	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.588.617.039	7.266.204.325	27.786.411.202	19.590.834.154
2. Điều chỉnh cho các khoản:						
- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	02		4.451.037.268	5.402.048.791	13.086.900.613	16.812.450.488
- Các khoản dự phòng	03		(10.961.215.035)	4.900.000.000	46.450.971.161	29.600.000.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-	(63.009.283)	(5.156)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(136.422.770)	(15.395.186.194)	(68.211.385)	(15.249.514.927)
- Chi phí lãi vay	06		2.685.228.591	2.517.551.885	13.367.194.389	6.773.778.962
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-	81.860.000	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.627.245.093	4.690.618.807	100.642.116.697	57.527.543.521
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(42.389.528.594)	(37.413.846.618)	(162.991.013.166)	(163.650.706.355)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		50.005.768.299	(32.006.436.023)	(36.205.406.974)	(31.567.593.022)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		68.065.803.175	(39.430.483.548)	261.792.080.305	74.418.029.338
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(7.332.017.551)	(2.535.816.432)	(8.356.602.489)	(836.845.232)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.685.228.591)	(2.517.551.885)	(13.367.194.389)	(6.773.778.962)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(6.157.901.959)	(1.459.679.115)	(11.313.666.822)	(3.706.236.181)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		54.000.000	99.700.000	249.000.000	405.720.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.856.940.400)	(2.516.432.200)	(6.362.205.000)	(6.165.355.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		60.331.199.472	(113.089.927.014)	124.087.108.162	(80.349.222.693)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(28.563.017.649)	(3.028.418.904)	(29.205.941.460)	(10.647.386.904)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		136.422.770	15.377.342.653	68.211.385	15.189.939.468
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	17.843.541	-	59.575.459
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(28.426.594.879)	12.366.767.290	(29.137.730.075)	4.602.128.023



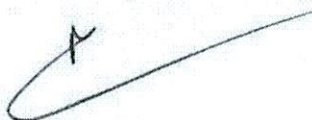
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31				-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32				-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	286.230.827.000	615.051.866.150	1.323.797.705.264	1.584.809.324.918	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(314.396.539.000)	(529.480.922.987)	(1.387.589.153.966)	(1.501.960.771.667)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(32.832.000)	-	(11.823.927.760)	(10.500.000.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(28.198.544.000)	85.570.943.163	(75.615.376.462)	72.348.553.251	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	3.706.060.593	(15.152.216.561)	19.334.001.625	(3.398.541.419)	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	43.048.633.879	36.375.974.997	27.420.692.847	24.622.294.699	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-	-	5.156	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	46.754.694.472	21.223.758.436	46.754.694.472	21.223.758.436	

Người lập biểu



Đinh Thị Quỳnh Anh

Kế toán trưởng



Trương Thị Thường

Ngày 20 tháng 10 năm 2026

Giám đốc



Nguyễn Mạnh Toàn



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Vật tư, Vận tải và Xếp dỡ - Vinacomin. Công ty hiện nay hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700100707 ngày 20/10/2026. Công ty có 14 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hiện tại, địa chỉ trụ sở chính của Công ty là “Tầng 8 và tầng 9, Tòa nhà trung tâm điều hành sản xuất TKV tại Quảng Ninh, Số 95A Lê Thánh Tông, Phường Hồng Gai, TP Quảng Ninh”.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp; kinh doanh thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh chính:

- Kinh doanh máy móc, thiết bị và vật tư phụ tùng máy khác;
- Kinh doanh nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Sản xuất và kinh doanh dầu nhờn Cominub và sản phẩm hóa chất khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa, đường bộ;
- Cung ứng dịch vụ bốc xếp hàng hóa;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Chi nhánh Hà Nội chấm dứt hoạt động từ ngày 01/01/2026 theo Quyết định số 6344/QĐ-MTS ngày 02/12/2025 của Hội đồng Quản trị Công ty.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở chính tại địa chỉ: Tầng 8 và tầng 9, Tòa nhà trung tâm điều hành sản xuất TKV tại Quảng Ninh, Số 95A Lê Thánh Tông, Phường Hồng Gai, TP Quảng Ninh.

7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ:

Đến ngày 30 tháng 09 năm 2026, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 559 người, lao động bình quân: 573 người.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2026 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2026

9. Thuyết minh các thông tin khác trên BCTC theo quy định pháp luật có liên quan:

(pháp luật DN, pháp luật chứng khoán...)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Công ty không lập Báo cáo tài chính bằng ngoại tệ.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá áp của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam ban hành.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2026

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- d) Đầu tư vào đơn vị khác;
- d) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng phải thu khó đòi được thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Giá trị nguyên vật liệu, + công cụ dụng cụ, hàng hóa	Giá đích danh (riêng mặt hàng xăng và dầu sử dụng phương pháp nhập trước, xuất trước để tính giá trị xuất kho)
--	--

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2026

- | | |
|------------------------|---|
| + Thành phẩm | Giá đích danh |
| + Chi phí SXKD dở dang | Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường. |

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho", Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp và hạch toán theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn hạch toán dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học

10. Nguyên tắc kế toán các loại hợp đồng hợp tác kinh doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2026

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước ngắn hạn là các khoản chi phí phát sinh phục vụ trong năm tài chính, bao gồm chi phí về thuê cửa hàng, dịch vụ, bảo hiểm công cụ dụng cụ, sửa chữa tài sản cố định và chi phí trả trước ngắn hạn khác.

Chi phí trả trước dài hạn là các chi phí phát sinh phục vụ cho nhiều năm tài chính, bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định, giá trị còn lại chưa phân bổ của các tài sản không đủ điều kiện là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng) và các chi phí trả trước dài hạn khác. Chi phí trả trước dài hạn sẽ được phân bổ dần trong thời gian 24 tháng kể từ khi phát sinh.

12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán:

Các khoản phải trả người bán được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp;

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ tài sản và người bán. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ;

- Khi lập báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại dài hạn hoặc ngắn hạn;

- Khi có bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ

16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được thực hiện theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2026

việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng phải trả của Công ty. Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải trả để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính.

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của Công ty được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay. Chi phí vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Vốn hóa chi phí lãi vay là việc chi phí đi vay phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó.

Chi phí đi vay phát sinh trong quá trình đầu tư mua sắm TSCĐ (tính đến thời điểm TSCĐ sẵn sàng sử dụng) được vốn hóa, còn khoản chi phí đi vay phát sinh khi TSCĐ đã đi vào hoạt động được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5700100707 thay đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 18 tháng 06 năm 2026, và cho đến ngày kết thúc năm tài chính, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo GCNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	76.500.000.000	76.500.000.000	100%
Công ty TNHH MTV Đại Vạn Phú	26.500.000.000	26.500.000.000	100%
Các cổ đông khác	47.000.000.000	47.000.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2026

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá.

26. Nguyên tắc chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: là chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của bộ phận bán hàng bao gồm: Chi phí nhân viên; Chi phí vật liệu, bao bì; Chi phí dụng cụ, đồ dùng; Chi phí khấu hao TSCĐ; Chi phí dịch vụ mua ngoài; Chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: là các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp bao gồm: Chi phí nhân viên quản lý; Chi phí vật liệu quản lý; Chi phí khấu hao TSCĐ; Thuế, phí và lệ phí; Chi phí dự phòng; Chi phí dịch vụ mua ngoài; Chi phí bằng tiền khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2026

27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN năm 2026 là 20%.

Chi phí thuế TNDN trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại (nếu có) là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)

Địa chỉ: 95A Lê Thánh Tông, Phường Hồng Gai, TP Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2026

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: Đồng	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Tiền và các khoản tương đương tiền:		
- Tiền mặt	670.894.730	576.503.337
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	46.083.799.742	26.844.189.510
- Tiền đang chuyển		
- Tương đương tiền		
CỘNG	46.754.694.472	27.420.692.847
(i) Số dư tiền mặt tại quỹ bao gồm:		
Đồng Việt Nam	670.894.730	576.503.337
Cộng	670.894.730	576.503.337
(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng bao gồm:		
Ngoại tệ (USD)		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Quảng Ninh (USD)		
Đồng Việt Nam		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Quảng Ninh	1.701.267.939	3.162.236.563
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Đông Quảng Ninh	70.912.521	1.990.348.227
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh	157.568.642	158.110.576
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh	466.388.116	466.193.345
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Cẩm Phả	931.090.094	16.389.853.806
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Cẩm Phả (CHXD Cẩm Phả)	11.438.000	12.371.000
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Cẩm Phả (CHXD Mông Dương)	1.140.000	1.057.000
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Cẩm Phả (CHXD Hạ Long)	1.305.000	1.000.000
Ngân hàng TMCP ĐT&PT - CN Cẩm Phả	1.126.177.354	2.271.450.275
Các ngân hàng khác	41.616.512.076	2.391.568.718
Cộng	46.083.799.742	26.844.189.510

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2026

2. Các khoản đầu tư tài chính: Không phát sinh

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh (Chi tiết theo biểu VI-2aTM-TKV)						

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị Dự phòng
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-	-
b1) Ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Cho vay						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn	-	-	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Cho vay						
- Các khoản đầu tư khác						

c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (Chi tiết theo biểu 2C-TM-TKV)

3. Phải thu của khách hàng: (Chi tiết theo biểu 03A, 03B-TM-TKV)

4. Các khoản phải thu khác: (Chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý:

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tài sản thiếu chờ xử lý ngắn hạn	-	-	-	-
- Tiền				
- Hàng tồn kho				
- TSCĐ				
- Tài sản khác				
Tài sản thiếu chờ xử lý dài hạn	-	-	-	-
- Tiền				
- Hàng tồn kho				
- TSCĐ				
- Tài sản khác				
Cộng	-	-	-	-

6. Nợ xấu: Không phát sinh

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày
27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)

Địa chỉ: 95A Lê Thánh Tông, Phường Hồng Gai, TP Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2026

7. Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	59.572.301.991		46.500.237.650	
- Công cụ, dụng cụ;	20.977.000		20.394.000	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	-		180.498.155	
- Sản phẩm;	29.116.862.527		29.690.124.973	
- Hàng hóa;	58.826.794.947	(25.611.633.161)	34.940.274.713	
- Hàng gửi bán;				
- Nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế				
CỘNG	147.536.936.465	(25.611.633.161)	111.331.529.491	

Công ty thực hiện đánh giá khả năng thu hồi của hàng tồn kho là mặt hàng xăng dầu trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của từng mặt hàng tồn kho bị giảm giá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 và Thông tư 99/2025/TT-BTC

8. Tài sản dở dang dài hạn:

a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn: Không phát sinh

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết theo biểu 08B-TM-TKV)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: (Chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)****11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: Không phát sinh****12. Tài sản sinh học: Không phát sinh****13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không phát sinh****14. Chi phí chờ phân bổ (Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)****15. Tài sản khác: Không phát sinh****16. Vay và nợ thuê tài chính:**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2026

Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ	Trong kỳ		Đầu kỳ
		Tăng	Giảm	
a) Vay ngắn hạn	78.825.000.000	1.314.435.705.264	1.384.466.153.966	148.855.448.702
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Cẩm Phả	48.176.000.000	607.447.523.608	609.517.823.408	50.246.299.800
Ngân hàng ĐT-PT VN - CN Cẩm Phả	30.649.000.000	292.817.013.446	299.874.197.174	37.706.183.728
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN QN	-	414.171.168.210	455.907.753.760	41.736.585.550
Ngân hàng NN&PT Nông thôn - CN Hạ Long	-		19.166.379.624	19.166.379.624
b) Vay dài hạn	33.230.790.000	9.362.000.000	3.123.000.000	26.991.790.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	7.972.400.000	6.391.400.000	3.123.000.000	4.704.000.000
- Nợ dài hạn trên 1 năm gồm:	25.258.390.000	27.379.390.000	24.408.790.000	22.287.790.000
+ Kỳ hạn từ 1-3 năm	19.112.800.000	13.278.800.000	9.322.000.000	15.156.000.000
+ Kỳ hạn từ 3-5 năm	5.125.590.000	9.760.590.000	7.906.790.000	3.271.790.000
+ Kỳ hạn từ 5-10 năm	1.020.000.000	4.340.000.000	7.180.000.000	3.860.000.000
- Điều chỉnh do phân loại kỳ hạn nợ		(24.408.790.000)	(24.408.790.000)	
c) Các khoản vay từ các bên liên quan				
Cộng (a+b+c)	112.055.790.000	1.323.797.705.264	1.387.589.153.966	175.847.238.702

Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
* Phân loại:						
- Nợ ngắn hạn và nợ dài hạn dưới 1 năm	86.797.400.000	86.797.400.000	1.320.827.105.264	1.387.589.153.966	153.559.448.702	153.559.448.702
- Nợ dài hạn trên 1 năm	25.258.390.000	25.258.390.000	27.379.390.000	24.408.790.000	22.287.790.000	22.287.790.000
d) Các khoản nợ thuê tài chính	Năm nay			Năm trước		
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
đ) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm		Đầu năm			
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi		
- Vay;						
- Nợ thuê tài chính;						
- Lý do chưa thanh toán						
Cộng	...	...	...	...		
e) Vay và nợ thuê tài chính từ các bên liên quan đã quá hạn nhưng chưa thanh toán	Cuối năm		Đầu năm			
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi		
- Nợ thuê tài chính;						
- Lý do chưa thanh toán						
Cộng	...	...	...	...		

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)

Địa chỉ: 95A Lê Thánh Tông, Phường Hồng Gai, TP Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2026

17. Phải trả người bán: (Chi tiết theo biểu 16-TM-TKV)

18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	176.072.240	
Cộng	176.072.240	-

* Khoản phải trả cổ tức năm 2025 theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/26/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/4/2025, tỉ lệ chi trả cổ tức 8% vốn điều lệ (tương đương 800 đồng/ cổ phần) và được thực hiện chi trả cổ tức cho cổ đông vào cuối Quý II/2026 theo quy định của Pháp luật, Tập đoàn TKV và của Công ty. Đến ngày 30/09/2026, Công ty đã thanh toán 11.823.927.760 đồng, còn lại 176.072.240 đồng chưa thanh toán do cổ đông chưa đến nhận tiền mặt.

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước: (Chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)

20. Chi phí phải trả:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	5.466.548.221	3.382.564.222
Các khoản khác		
- Chi phí điện thoại, tiền điện, CPN, nước phải trả	163.245.313	139.350.123
- Chi phí thù lao để lại của HĐQT, Ban Kiểm soát	56.916.000	96.150.000
- Chi phí bảo hộ lao động 2026	2.850.000.000	2.995.000.000
- Chi phí kiểm toán BCTC phải trả	112.500.000	122.500.000
- Trích trước tiền thuê ngoài vệ sinh công nghiệp	7.124.000	7.498.000
- Chi phí bồi dưỡng độc hại		19.459.074
- Chi phí văn phòng phẩm		1.000.000
- Chi phí kiểm định xe cơ giới		1.607.025
- Trích trước tiền thuê đất	290.180.120	
- Chi phí chuyển quyền sử dụng nhân hiệu 2026	1.818.832.788	
- Trích trước chi phí vận chuyển dầu	13.750.000	
- Trích trước chi phí công tác phí	126.400.000	
- Trích trước chi phí đào tạo	27.600.000	
b) Dài hạn	-	-
CỘNG	5.466.548.221	3.382.564.222

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2026

21. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết (Dầu gốc, phụ gia sx dầu Cominlub)		
- Kinh phí công đoàn	306.741.280	308.129.560
- Tạm ứng	199.341.033	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác(*)	1.511.149.797	1.245.170.743
Cộng	2.017.232.110	1.553.300.303
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không phát sinh		
(*) Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác bao gồm:		
- Thu hộ tiền đoàn phí công đoàn	87.220.064	77.377.979
- 0.6% Kinh phí Hoạt động Đảng	418.932.545	47.114.444
- Bảo lãnh hợp đồng, bảo lãnh chào giá dự thầu	975.128.000	1.036.000.000
- Phải trả tiền phí visa		26.931.840
- Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi chưa chi	4.943.000	4.943.000
- Thuê ngoài gia công bộ phận may		9.712.832
- Tiền phí, lệ phí, phí sử dụng đường bộ...		36.867.460
- Tiền gửi tiết kiệm+lãi	6.223.188	6.223.188
- Tiền phí, lệ phí, phí sử dụng đường bộ, chi phí tiếp khách	18.703.000	
Cộng	1.511.149.797	1.245.170.743

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2026

22. Doanh thu chờ phân bổ:

Cuối kỳ

Đầu kỳ

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

23. Trái phiếu phát hành: Không phát sinh**24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại nợ phải trả: Không phát sinh****25. Dự phòng phải trả**

Đầu kỳ

Số dự phòng
tăng trong kỳSố dự phòng
giảm trong kỳ

Cuối kỳ

a) Ngắn hạn

-Dự phòng phải trả khác	3.002.443.000	65.130.000.000	44.290.662.000	23.841.781.000
Cộng	3.002.443.000	65.130.000.000	44.290.662.000	23.841.781.000

b) Dài hạn

Cộng

(1) Công ty trích dự phòng chi phí sửa chữa thường xuyên tài sản cố định theo kế hoạch năm 2026 đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt cho từng hạng mục tài sản, nhằm đảm bảo các chi phí sửa chữa được phản ánh đầy đủ vào kết quả kinh doanh 9 tháng. Khoản dự phòng chi phí này sẽ được quyết toán trong 3 tháng cuối năm khi hoàn thành kế hoạch sửa chữa thường xuyên.

(2) Công ty trích dự phòng phải trả trợ cấp thất nghiệp do giảm định biên lao động căn cứ kế hoạch sử dụng lao động 2026 được Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam giao và Công ty thực hiện rà soát theo chủ trương thực hiện cơ cấu lại lực lượng lao động. Dự phòng trợ cấp mất việc được xác định trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày trích lập dự phòng 31/12/2025. Dự kiến Công ty sẽ tiếp tục chi trả các khoản trợ cấp cho người lao động theo danh sách trong năm 2026.

26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Cuối kỳ

Đầu kỳ

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại

147.167.925 1.940.253.374

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2026

27. Vốn chủ sở hữu:
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại TS	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư tại 01/01/2025	150.000.000.000	-	-	-	-	-	15.671.415.426	10.670.489.183	176.341.904.609
- Tăng vốn trong kỳ									-
- Lãi trong kỳ									-
- Tăng khác							15.486.219.214		15.486.219.214
- Giảm vốn trong kỳ									-
- Lỗ trong kỳ									-
- Giảm khác							(15.671.415.426)		(15.671.415.426)
Số dư tại 30/09/2025	150.000.000.000	-	-	-	-	-	15.486.219.214	10.670.489.183	176.156.708.397
Số dư tại 01/01/2026	150.000.000.000	-	-	-	-	-	21.744.868.899	10.670.489.183	182.415.358.082
- Tăng vốn trong kỳ									-
- Lãi trong kỳ							20.211.217.103		20.211.217.103
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong kỳ									-
- Lỗ trong kỳ									-
- Giảm khác							(21.744.868.899)		(21.744.868.899)
Số dư tại 30/09/2026	150.000.000.000	-	-	-	-	-	20.211.217.103	10.670.489.183	180.881.706.286

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/26/NQ-DHDCĐ ngày 24/4/2026 và QĐ số 5466 ngày 29/06/2026 về việc điều chỉnh tiền thưởng 2025 của NQL, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

	Số tiền
1. Lợi nhuận sau thuế còn lại năm 2024	(1.940.253.374)
2. Lợi nhuận trước thuế năm 2025	27.565.687.611
Nộp thuế TNDN	7.761.072.086
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.940.253.374)
3. Lợi nhuận sau thuế còn lại để phân phối	21.769.868.899
a. Trả cổ tức (8% vốn điều lệ)	12.000.000.000
b. Lợi nhuận còn lại sau khi trả cổ tức	9.769.868.899
Trích Quỹ thưởng Ban Điều hành	198.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	9.571.868.899



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)

Địa chỉ: 95A Lê Thánh Tông, Phường Hồng Gai, TP Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2026

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tập đoàn CN Than – Khoáng sản VN	76.500.000.000	76.500.000.000
- Công ty TNHH MTV Đại Vạn Phú	26.500.000.000	26.500.000.000
- Các cổ đông khác	47.000.000.000	47.000.000.000
Cộng	150.000.000.000	150.000.000.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	11.823.927.760	10.500.000.000
d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....		
đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
- Thuyết minh về việc doanh nghiệp không được sử dụng toàn bộ số tiền doanh nghiệp đã thu từ việc chào bán, phát hành cổ phiếu ra công chúng đang bị phong tỏa.		
e) Lý do của tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển;	10.670.489.183	10.670.489.183
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán Việt Nam cụ thể		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2026

28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản: Không phát sinh

29. Chênh lệch tỷ giá

Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
---------------------------------	---------------------------------

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác
(nêu rõ nguyên nhân)

+ Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ

+ Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	63.009.283	5.156
---	------------	-------

30. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

Cuối kỳ	Đầu kỳ
---------	--------

a) Tài sản thuê ngoài: không có

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận gia công, nhận ủy thác xuất nhập khẩu:

c) Tài sản kết cấu hạ tầng không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp:

d) Tài sản của doanh nghiệp sử dụng để cầm cố, thế chấp:

đ) Ngoại tệ các loại:

Ngân hàng	Nguyên tệ	Loại tiền tệ
-----------	-----------	--------------

Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Quảng Ninh (USD)	-	USD
---	---	-----

e) Nợ khó đòi đã xử lý

g) Lãi trả chậm, trả góp khi mua tài sản:

h) Lãi trả chậm, trả góp khi bán tài sản:

31. Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật: Không có

32. Các thông tin khác doanh nghiệp thấy cần thuyết minh, giải trình thêm để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng: Không có

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)

Địa chỉ: 95A Lê Thánh Tông, Phường Hồng Gai, TP Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2026

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

	Đơn vị tính: Đồng	
	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa ;	3.689.814.831.979	2.773.686.005.979
- Doanh thu bán thành phẩm;	196.892.927.288	192.668.823.745
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	90.669.257.518	76.031.885.408
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
Cộng	3.977.377.016.785	3.042.386.715.132
b) Doanh thu thuần đối với các bên liên quan (chi tiết theo biểu 02A-TKV, 02B-TKV)		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	12.096.962
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		12.096.962
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại		
3. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán;	3.505.660.659.779	2.649.696.187.627
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	158.070.328.495	152.106.694.578
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	94.355.818.226	91.138.168.769
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí sản xuất vượt mức bình thường được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá tài sản sinh học;	(25.611.633.161)	
- Các khoản ghi giá vốn hàng bán.		
CỘNG	3.758.086.806.500	2.892.941.050.974

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2026

4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT: Không phát sinh

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	51.263.843	59.575.459
- Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện		3.855.351
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	82.061.001	5.849
- Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	63.009.283	
Cộng	196.334.127	63.436.659

6. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
- Chi phí lãi vay;	13.367.194.389	6.773.778.962
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện;	55.350.000	1.295.500
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện;		693
Cộng	13.422.544.389	6.775.075.155

7. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		15.291.289.718
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Tiền giảm thuế, nộp thừa thuế		86.648.514
- Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi nhận vào thu nhập khác		
- Các khoản khác gồm:		
Xử lý các khoản nợ phải trả không tìm được chủ nợ	2.348.098.670	21.943.604
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	1.849.992	119.793.862
Bồi thường tổn thất tài sản		688.537.777
Các khoản khác	2.935.961	139.594.126
Cộng	2.352.884.623	16.347.807.601

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2026

8. Chi phí khác	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	68.211.385	101.350.250
- Các khoản bị phạt	1.849.992	15.543.246
- Chi phí khác		
+ Tiền phạt thuế, truy thu thuế, bổ sung thuế	11.364.906.600	212.221.410
+ Chi phí tư vấn khảo sát địa hình, lập quy hoạch chi tiết xây dựng	81.860.000	
+ Chi phí khác	38.012	366.248.999
Cộng	11.516.865.989	695.363.905
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	92.601.596.802	44.192.265.128
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
Chi phí nhân viên	64.174.986.419	12.879.865.711
Chi phí vật liệu quản lý	1.653.155.254	1.127.036.298
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.350.414.246	656.159.168
Chi phí khấu hao	1.517.543.865	1.565.864.971
Thuế và lệ phí	1.590.113.885	725.258.886
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.608.175.838	7.481.265.951
Chi phí khác	16.707.207.295	19.756.814.143
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	76.512.010.653	94.591.273.114
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
Chi phí nhân viên	26.030.316.403	44.661.500.778
Chi phí nguyên liệu, bao bì	6.931.691.133	5.971.534.730
Chi phí khấu hao	5.195.374.533	8.021.724.185
Thuế và lệ phí	107.524.492	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.905.517.330	30.295.948.393
Các khoản chi phí bán hàng khác.	6.341.586.762	5.640.565.028
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác		
TỔNG CỘNG	169.113.607.455	138.783.538.242

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)

Địa chỉ: 95A Lê Thánh Tông, Phường Hồng Gai, TP Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2026

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	168.135.006.459	168.873.691.635
+ Nguyên liệu	147.539.480.593	154.551.802.018
+ Nhiên liệu	18.612.670.489	12.218.127.076
+ Động lực	1.982.855.377	2.103.762.541
- Chi phí nhân công;	113.091.466.950	91.038.783.958
+ Tiền lương	98.274.568.925	75.351.363.378
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	11.390.318.025	11.942.794.580
+ Ăn ca	3.426.580.000	3.744.626.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	13.086.900.613	16.812.450.488
- Thuế và lệ phí	1.914.850.672	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	50.291.319.560	56.027.150.068
- Chi phí khác bằng tiền.	28.762.057.972	30.633.695.184
Cộng	375.281.602.226	363.385.771.333
 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	 Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	 Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	27.786.411.202	19.590.834.154
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.782.108.650	4.104.614.940
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Thu nhập không chịu thuế		
- Chi phí không được khấu trừ		
- Dự phòng thiếu/ thừa của các năm trước		
Chi phí thuế TNDN		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.782.108.650	4.104.614.940
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.793.085.449	-
Chi phí thuế TNDN		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	1.793.085.449	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	1.793.085.449	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2026

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không phát sinh****2. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không phát sinh****3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ****Ngắn hạn****Dài hạn**

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường

1.314.435.705.264

9.362.000.000

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO
chứng khoán

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**Ngắn hạn****Dài hạn**

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường

1.384.466.153.966

3.123.000.000

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO
chứng khoán

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo: Không phát sinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2026

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán
- 3. Thông tin về các bên liên quan

TT	Họ và tên	Chức danh	9 Tháng/2026		9 Tháng/2025	
			Thù lao	Tiền lương, Tiền thưởng	Thù lao	Tiền lương, Tiền thưởng
I	HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ					
1	Phạm Đăng Phú	Chủ tịch HĐQT	58.596.000		58.596.000	15.000.000
2	Nguyễn Mạnh Toàn	Giám đốc	38.544.000	521.637.000	17.520.000	251.114.800
3	Tạ Quang Tuấn	Nguyên Giám đốc			12.264.000	197.394.000
4	Nguyễn Thế Hùng	Thành viên chuyên trách HĐQT		467.700.840	3.504.000	400.313.600
5	Lê Dũng	CT Công đoàn- TV HĐQT	42.048.000	436.278.040	42.048.000	407.268.618
7	Đặng Hoài Nam	Thành viên HĐQT	42.048.000		37.084.000	
II	BAN KIỂM SOÁT					
1	Trần Thanh Tùng	Trưởng ban KS	52.212.000		52.212.000	15.000.000
2	Phạm Thị Ngọc Bích	Thành viên BKS	42.048.000	235.704.540	42.048.000	200.885.000
3	Hoàng Kiên	Thành viên BKS	42.048.000	218.770.840	42.048.000	182.745.000
III	BAN ĐIỀU HÀNH					
1	Ninh Thị Mỹ Nga	Phó Giám đốc		452.166.000		441.175.418
2	Nguyễn Văn Tuấn	Phó Giám đốc		472.913.400		398.744.400
3	Trần Bình Minh	Phó Giám đốc		250.398.400		
4	Hoàng Xuân Tùng	Kế toán trưởng (hết nhiệm kỳ từ ngày 11/06/2026)		327.352.000		406.011.418
5	Trương Thị Thường	Kế toán trưởng (bỏ nhiệm từ ngày 11/06/2026)		88.007.000		
			317.544.000	3.470.928.060	307.324.000	2.915.652.254

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Số 95A Lê Thánh Tông, P Hồng Gai, TP Quảng Ninh

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2026

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Năm 2026	Kinh doanh thương mại	Sản xuất	Dịch vụ	Tổng cộng
Doanh thu	3.689.814.831.979	196.892.927.288	90.669.257.518	3.977.377.016.785
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	3.505.660.659.779	158.070.328.495	94.355.818.226	3.758.086.806.500
Lợi nhuận gộp	184.154.172.200	38.822.598.793	(3.686.560.708)	219.290.210.285
Chi phí mua TSCĐ theo bộ phận	-	-	-	-
Chi phí mua TSCĐ không phân bổ	-	-	-	-
Tài sản bộ phận	694.566.832.435	63.829.234.305	72.326.053.084	830.722.119.824
Tài sản không phân bổ	-	-	-	34.221.857.585
Tổng tài sản	694.566.832.435	63.829.234.305	72.326.053.084	864.943.977.409
Nợ phải trả của các bộ phận	457.184.712.848	8.273.956.034	4.248.852.768	469.707.521.650
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	214.354.749.473
Tổng nợ phải trả	457.184.712.848	8.273.956.034	4.248.852.768	684.062.271.123

5. Thông tin so sánh:

Số liệu trên Bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 01/01/2026. Số liệu trên báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025.

6. Thông tin về việc đáp ứng giả định hoạt động liên tục áp dụng đối với trường hợp Ban giám đốc xác định có tồn tại các sự kiện hoặc điều kiện có thể gây nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của đơn vị. Khi đó, thuyết minh báo cáo tài chính của doanh nghiệp phải:

7. Thuyết minh về các giả định và ước tính quan trọng:

8. Các biện pháp/giải pháp khác:

X. Những nội dung sửa đổi, bổ sung biểu mẫu, tên và nội dung các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính so với biểu mẫu Báo cáo tài chính được Bộ Tài chính quy định (nếu có)

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc






Đinh Thị Quỳnh Anh

Trương Thị Thường

Nguyễn Mạnh Toàn

Số: ~~1506~~/CV-MTS

Quảng Ninh, ngày ~~20~~ tháng 10 năm 2026

"V/v Báo cáo giải trình lợi nhuận của BCTC
Q3 năm 2026 giám so với Q3 năm 2025"

**Kính gửi: UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.**

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV (Mã chứng khoán: MTS) xin trân trọng gửi lời chào và lời cảm ơn chân thành đến Quý Cơ quan đã quan tâm, tạo điều kiện và hợp tác với Công ty trong thời gian qua.

Căn cứ theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Vật tư - TKV xin giải trình nguyên nhân số liệu Lợi nhuận sau thuế (LNST) trên Báo cáo tài chính Quý III năm 2026 biến động giảm trên 10% so với Quý III năm 2025 như sau:

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV là đơn vị sản xuất kinh doanh thương mại với ngành nghề chính bao gồm: kinh doanh vật tư phụ tùng, nhiên liệu; cung ứng dịch vụ vận tải thủy, bộ; cung ứng dịch vụ bốc xếp; sản xuất dầu nhờn. Các hoạt động này chủ yếu phục vụ cho nhu cầu sản xuất của các đơn vị thành viên trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV).

Lợi nhuận sau thuế Quý III năm 2026 của Công ty đạt được có sự sụt giảm 2.772 triệu đồng (*tương đương giảm 48,3%*) so với Quý III năm 2025. Sự biến động này chịu tác động tổng hợp từ các chỉ tiêu tài chính cụ thể dưới đây:

Lợi nhuận gộp: Tăng 23.853 triệu đồng (~ 66.0%) so với cùng kỳ.

Chi phí bán hàng: Giảm 19.828 triệu đồng (~ 100.0%) so với cùng kỳ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Tăng 17.703 triệu đồng (~ 81.0%) so với cùng kỳ.

Chi phí tài chính: Tăng 223 triệu đồng (~ 8,9%) so với cùng kỳ.

Thu nhập khác: Giảm 15.313 triệu đồng (~ 100.0%) so với cùng kỳ.

Chi phí khác: Tăng 11.196 triệu đồng (~ 10.906,0%) so với cùng kỳ.

Giải trình nguyên nhân biến động:

* Đối với Doanh thu và Lợi nhuận gộp:

Trong kỳ, tình hình địa chính trị tại Trung Đông và xung đột kéo dài giữa Nga - Ukraine diễn biến phức tạp, làm gia tăng biến động giá xăng dầu, nguyên vật liệu đầu vào và ảnh hưởng mạnh tới chuỗi cung ứng toàn cầu. Tình hình này tác động trực tiếp đến hoạt động cung ứng xăng dầu và tiêu thụ dầu nhờn Cominlub của Công



ty. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh chịu ảnh hưởng từ sản lượng, tiến độ và nhu cầu thực tế của các đơn vị trong ngành Than; áp lực cạnh tranh thị trường về giá thành, chất lượng và tiến độ cung ứng ngày càng cao.

Trước bối cảnh đó, để đảm bảo cung ứng đủ nhiên liệu ổn định cho các đơn vị thành viên TKV, Công ty đã chủ động điều phối hoạt động mua hàng và tăng cường dự trữ. Tuy nhiên do giá xăng dầu tăng cao, kết hợp quy mô sản lượng tăng trưởng vượt bậc, doanh số bán hàng tăng mạnh. Đồng thời, tỷ suất Lợi nhuận gộp/Doanh thu thuần cải thiện từ 4,03% (Quý III/2025) lên 4,86% (Quý III/2026), thúc đẩy giá trị tuyệt đối của Lợi nhuận gộp tăng mạnh 23.853 triệu đồng so với cùng kỳ.

* Đối với biến động chi phí và các khoản thu nhập khác:

Chi phí bán hàng giảm 19.828 triệu đồng: Do Công ty thực hiện hoàn nhập khoản trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định (TSCĐ) nhằm đảm bảo phù hợp với tiến độ và kế hoạch triển khai thực tế trong năm 2026.

Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 17.703 triệu đồng: Chủ yếu do Công ty thực hiện trích đủ chi phí tiền lương theo đơn giá kế hoạch được TKV giao duyệt (212.000 đồng/GTSX), nhằm đảm bảo phản ánh đầy đủ, đúng bản chất chi phí phát sinh phù hợp với hoạt động SXKD trong kỳ.

Thu nhập khác giảm 15.313 triệu đồng: Do trong Quý III năm 2025 Công ty ghi nhận một khoản thu nhập đột biến từ hoạt động thanh lý tài sản cố định, trong khi Quý III năm nay không phát sinh nghiệp vụ này.

Chi phí khác tăng mạnh: Do Công ty thực hiện nộp khắc phục một số khoản thuế và nghĩa vụ tài chính vào Ngân sách Nhà nước phát sinh từ kết quả rà soát trong kỳ.

Bảng văn bản này Công ty Cổ phần Vật tư - TKV giải trình những nguyên nhân làm cho lợi nhuận sau thuế quý 03 năm 2026 của Công ty giảm so với quý 03 năm 2025.

Trân trọng! ✓

Nơi nhận:

- UBCKNN, Sở GD&ĐT HN
- HĐQT, BKS
- Ban lãnh đạo công ty.
- Lưu VP, KTTC.



Nguyễn Mạnh Toàn

